TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
**PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA - KHẢO THÍ
& ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH

MÔN HỌC: TOÁN - TC2607 - LỚP TC2607_LR2
**Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Đợt 4**

| TT | Mã SV | Họ và tên | Ngày sinh | Lớp | Điểm Quá trình | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Bằng số | Bằng Chữ | |
| 1 | 1752010012 | Dương Tuấn Anh | 12/05/1999 | 2017KTCQ | 7,0 | (bảy) | |
| 2 | 1552010041 | Lê Tuấn Anh | 13/05/1996 | 2015KTCQ | 6,0 | (sáu) | |
| 3 | 1651080002 | Trần Đức Anh | 20/09/1998 | 2016QL1 | 3,0 | (ba) | |
| 4 | 1551080090 | Trần Tuấn Anh | 07/08/1996 | 2015QL2 | 5,0 | (năm) | |
| 5 | 1551080029 | Trịnh Quang Anh | 23/03/1997 | 2015QL2 | 6,0 | (sáu) | |
| 6 | 1652010001 | Vũ Bình | 04/09/1996 | 2016KTCQ | — | — | Phạt thi |
| 7 | 1651080005 | Lê Hữu Chiến | 23/10/1998 | 2016QL1 | 7,0 | (bảy) | |
| 8 | 1651020005 | Đinh Hà Chung | 04/03/1998 | 2017Q1 | 6,0 | (sáu) | |
| 9 | 1752010052 | Trần Văn Diện | 08/05/1998 | 2017KTCQ | 7,0 | (bảy) | |
| 10 | 1551020101 | Lê Hoàng Dương | 15/09/1997 | 2015Q2 | 8,0 | (tám) | |
| 11 | 1752010011 | Phạm Hải Dương | 29/10/1998 | 2017KTCQ | 7,5 | bảy rưỡi | |
| 12 | 1551010108 | Cấm Thế Duy | 02/07/1997 | 2016K7 | 5,5 | năm rưỡi | |
| 13 | 1651010124 | Nguyễn Đức Duy | 30/10/1998 | 2016K3 | 7,5 | | |
| 14 | 1752010019 | Lê Văn Đại | 14/11/1999 | 2017KTCQ | 8,5 | | |
| 15 | 1751020092 | Đoàn Vĩnh Đan | 09/12/1999 | 2017Q2 | — | — | Phạt thi |
| 16 | 1651020055 | Phạm Tiến Đạt | 31/01/1998 | 2016Q2 | 6,0 | (sáu) | |
| 17 | 1552010010 | Nguyễn Ngọc Đông | 06/01/1997 | 2015KTCQ | 5,0 | (năm) | |
| 18 | 1651010198 | Hoàng Văn Hạnh | 10/03/1998 | 2016K4 | 7,0 | (bảy) | |
| 19 | 1551010126 | Nguyễn Xuân Hiển | 21/10/1997 | 2015K2 | 10,0 | mười | |
| 20 | 1751020127 | Lê Ngọc Hoàn | 22/10/1999 | 2017Q1 | 8,0 | (tám) | |
| 21 | 1651010134 | Nguyễn Minh Hoàng | 14/07/1998 | 2016K3 | — | — | Phạt Thi |
| 22 | 1751020101 | Nguyễn Vũ Hoàng | 01/02/1999 | 2017Q2 | 6,5 | sáu rưỡi | |
| 23 | 1551010022 | Vũ Huy Hoàng | 17/02/1997 | 2015K3 | — | — | Phạt Thi |
| 24 | 1651020065 | Phạm Dương Hùng | 15/06/1998 | 2016Q2 | 6,0 | (sáu) | |
| 25 | 1552010005 | Đỗ Tiến Hưng | 04/03/1996 | 2015KTCQ | 7,0 | (bảy) | |
| 26 | 1752010053 | Nguyễn Ngọc Hưng | 23/06/1998 | 2017KTCQ | 9,5 | chín rưỡi | |
| 27 | 1752010006 | Vũ Thái Hưng | 15/07/1999 | 2017KTCQ | 7,0 | (bảy) | |
| 28 | 1651020012 | Trần Thị Thu Hương | 22/02/1998 | 2016Q1 | 6,5 | sáu rưỡi | |
| 29 | 1551010246 | Phan Nhật Hữu | 07/08/1997 | 2017K3 | 7,0 | (bảy) | |
| 30 | 1451020072 | Bùi Tuấn Khanh | 30/11/1996 | 2016Q3 | — | — | Phạt thi |
| 31 | 1452010042 | Nguyễn Văn Khánh | 26/06/1996 | 2014KTCQ | 7,5 | bảy rưỡi | |
| 32 | 1451020078 | Nguyễn Tuấn Lâm | 24/01/1996 | 2014Q3 | 7,5 | bảy rưỡi | |
| 33 | 1551020019 | Nguyễn Lân | 19/09/1997 | 2015Q2 | 8,0 | (tám) | |
| 34 | 1751010258 | Hoàng Diệu Linh | 23/10/1999 | 2017K6 | 4,5 | bốn rưỡi | |
| 35 | 1651021001 | Bùi Tiến Lực | 18/05/1997 | 2016Q1 | 7,5 | bảy rưỡi | |
| 36 | 1651020118 | Vũ Tiến Mạnh | 28/11/1998 | 2016Q3 | 7,5 | bảy rưỡi | |
| 37 | 1751010024 | Bùi Công Minh | 13/10/1999 | 2017K3 | 5,0 | (năm) | |
| 38 | 1551010271 | Nguyễn Tuấn Minh | 14/01/1997 | 2017K2 | — | — | Phạt thi |
| 39 | 1651010207 | Phạm Quang Minh | 16/05/1998 | 2016K4 | 7,0 | (bảy) | |
| 40 | 1751080037 | Nguyễn Trần Trà My | 21/03/1999 | 2017QL1 | 5,0 | (năm) | |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
**PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

| TT | Mã SV | Họ và tên | Ngày sinh | Lớp | Điểm Quá trình | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Bằng số | Bằng Chữ | |
| 41 | 1751010011 | Bùi Duy Nam | 20/08/1999 | 2017K4 | 9,5 | Chín rưỡi | |
| 42 | 1752010015 | Nguyễn Ngọc Ngọc | 11/10/1999 | 2017KTCQ | 5,5 | năm rưỡi | |
| 43 | 1451020105 | Nguyễn Trung Nguyên | 16/05/1995 | 2014Q3 | 7,0 | (bảy) | |
| 44 | 1751010281 | Lưu Thị Nhàn | 07/08/1999 | 2017K1 | 8,0 | (tám) | |
| 45 | 1451020106 | Nguyễn Hạnh Nhi | 11/06/1996 | 2014Q1 | 8,5 | tám rưỡi | |
| 46 | 1751010108 | Nguyễn Quang Ninh | 27/11/1999 | 2017K3 | — | — | Phạt Thi |
| 47 | 1551010234 | Chu Thị Phượng | 31/07/1996 | 2015K5 | 6,0 | (sáu) | |
| 48 | 1551010239 | Trần Thúy Quỳnh | 06/11/1996 | 2015K2 | 8,0 | (tám) | |
| 49 | 1552010020 | Lê Văn Sang | 26/09/1997 | 2015KTCQ | 4,0 | (bốn) | |
| 50 | 1451010292 | Bùi Đức Tài | 04/06/1996 | 2014K5 | 7,0 | (bảy) | |
| 51 | 1452010065 | Lưu Chiến Thắng | 06/02/1996 | 2014KTCQ | 7,5 | bảy rưỡi | |
| 52 | 1651010391 | Nguyễn Lương Thành | 01/01/1998 | 2017K7 | — | — | Phạt Thi |
| 53 | 1752010024 | Nguyễn Phương Thảo | 23/01/1999 | 2017KTCQ | 7,5 | bảy rưỡi | |
| 54 | 1751020087 | Nguyễn Minh Thư | 17/12/1999 | 2017Q3 | 8,0 | (tám) | |
| 55 | 1751080029 | Phạm Thị Thủy | 31/03/1999 | 2017QL1 | — | — | Phạt Thi |
| 56 | 1552010007 | Hoàng Thị Trang | 09/05/1997 | 2015KTCQ | 6,0 | (sáu) | |
| 57 | 1652010049 | Bùi Đức Trọng | 08/12/1998 | 2016KTCQ | 5,5 | năm rưỡi | |
| 58 | 1651020041 | Nguyễn Kiên Trung | 04/02/1998 | 2016Q1 | — | — | Phạt Thi |
| 59 | 1451010352 | Phạm Quang Trường | 15/06/1996 | 2014K3 | 5,0 | (năm) | |
| 60 | 1451010382 | Lê Đình Tú | 11/02/1996 | 2014K2 | 7,5 | bảy rưỡi | |
| 61 | 1751010021 | Nguyễn Anh Tú | 15/04/1999 | 2017K7 | 8,0 | (tám) | |
| 62 | 1751010018 | Phạm Xuân Va | 01/12/1997 | 2017K4 | 8,5 | tám rưỡi | |
| 63 | 1451020180 | Dương Văn Vĩ | 19/12/1996 | 2014Q3 | 8,0 | (tám) | |
| 64 | 1552010004 | Nguyễn Tuấn Vũ | 16/06/1997 | 2015KTCQ | 6,5 | sáu rưỡi | |
| 65 | 1652010053 | Phạm Đức Vượng | 20/08/1998 | 2016KTCQ | 7,5 | bảy rưỡi | |
| 66 | 1752010044 | Hoàng Hải Yến | 17/12/1999 | 2017KTCQ | 7,5 | bảy rưỡi | |
| 67 | 1751020009 | Nguyễn Hải Yến | 24/08/1998 | 2017Q3 | 7,0 | (bảy) | |
| 68 | 1752010038 | Nguyễn Thị Yến | 07/12/1999 | 2017KTCQ | 5,0 | (năm) | |
| 69 | 1551080039 | Thân Hoàng Yến | 04/12/1997 | 2015QL2 | 6,0 | (sáu) | |

*Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)*

*Hà Nội , ngày 6 tháng 8 năm 2018*

**GIÁO VIÊN PHỤ TRÁCH**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Nguyễn Minh Châu

**PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC H...
PHÒNG THANH TRA - KHẢO & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

# BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH

MÔN HỌC: TOÁN - TC2607 - LỚP TC2607_LR1

**Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Đợt 4**

| TT | Mã SV | Họ và tên | Ngày sinh | Lớp | Điểm Quá trình | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Bằng số | Bằng Chữ | |
| 1 | 1751020129 | Phạm Mai Anh | 07/12/1999 | 2017Q3 | 9,0 | Chín | |
| 2 | 1652010056 | Phạm Quang Anh | 17/04/1998 | 2016KTCQ | 9,0 | Chín | |
| 3 | 1551010162 | Trần Tuấn Anh | 04/08/1997 | 2015K2 | 3,0 | Ba | |
| 4 | 1651020135 | Dương Ngọc ánh | 28/11/1998 | 2016Q3 | 5,0 | Năm | Nợ HP |
| 5 | 1451080011 | Ngô Vĩnh Bách | 04/02/1997 | 2014QL2 | 8,0 | Tám | |
| 6 | 1651020051 | Ngô Mạnh Cường | 06/11/1995 | 2016Q2 | 9,0 | Chín | |
| 7 | 1551010336 | Đoàn Huy Dương | 16/01/1997 | 2016K7 | 9,0 | Chín | |
| 8 | 1551020073 | Nguyễn Thị Linh Đan | 24/07/1997 | 2015Q1 | 5,0 | Năm | |
| 9 | 1651010127 | Bùi Tiến Đạt | 19/10/1998 | 2016K3 | 3,0 | Ba | |
| 10 | 1751020142 | Đồng Minh Đạt | 28/10/1999 | 2017Q1 | 6,0 | Sáu | |
| 11 | 1752010007 | Lê Văn Đạt | 01/08/1999 | 2017KTCQ | 9,0 | Chín | |
| 12 | 1651020099 | Bùi Văn Đông | 05/05/1998 | 2016Q3 | 8,0 | Tám | |
| 13 | 1552010032 | Đặng Sơn Đông | 14/04/1997 | 2016KTCQ | 3,0 | Ba | |
| 14 | 1451010085 | Nguyễn Văn Đồng | 04/07/1996 | 2016K1 | 6,0 | Sáu | |
| 15 | 1651010244 | Nguyễn Doãn Đức | 14/07/1998 | 2016K5 | 8,0 | Tám | |
| 16 | 1751080066 | Phạm Thu Hà | 19/02/1999 | 2017QL2 | 10,0 | Mười | |
| 17 | 1451080160 | Vũ Thị Hoàng Hà | 30/09/1996 | 2014QL1 | 10,0 | Mười | |
| 18 | 1551020015 | Hà Tiến Hậu | 19/01/1996 | 2015Q2 | 8,0 | Tám | |
| 19 | 1651080156 | Nguyễn Phụng Hoàng | 13/03/1996 | 2016QL3 | 10,0 | Mười | |
| 20 | 1551020108 | Phạm Đăng Hoàng | 24/04/1997 | 2016Q1 | 3,0 | Ba | |
| 21 | 1651080119 | Tạ Lê Hoàng | 10/01/1998 | 2016QL3 | 8,0 | Tám | |
| 22 | 1551020122 | Nguyễn Văn Hùng | 23/01/1997 | 2015Q2 | 9,0 | Chín | |
| 23 | 1651010195 | Nguyễn Ngọc Hưng | 02/02/1998 | 2016K4 | 7,0 | Bảy | |
| 24 | 1751010333 | Đỗ Duy Huy | 04/04/1999 | 2017K4 | 3,0 | Ba | |
| 25 | 1751020060 | Lê Quang Kiên | 13/08/1999 | 2017Q3 | 9,0 | Chín | |
| 26 | 1752010016 | Phạm Trung Kiên | 12/05/1999 | 2017KTCQ | 9,0 | Chín | |
| 27 | 1751010233 | Phùng Hồng Kiên | 08/10/1999 | 2017K2 | 9,0 | Chín | |
| 28 | 1651020023 | Phạm Minh Kiều | 10/12/1998 | 2016Q1 | 9,0 | Chín | |
| 29 | 1652010031 | Lê Ngọc Lâm | 16/10/1998 | 2016KTCQ | 6,0 | Sáu | |
| 30 | 1652010033 | Nguyễn Đặng Tùng Lâm | 23/01/1998 | 2016KTCQ | 6,0 | Sáu | |
| 31 | 1751080008 | Trần Đức Lâm | 08/02/1999 | 2017QL2 | 10,0 | Mười | |
| 32 | 1651010262 | Vũ Xuân Lâm | 25/06/1998 | 2016K5 | 8,0 | Tám | |
| 33 | 1451081005 | Sùng Thị Lan | 16/01/1994 | 2014QL3 | 10,0 | Mười | |
| 34 | 1751020032 | Nguyễn Huy Lộc | 14/05/1997 | 2017Q2 | 3,0 | Ba | |
| 35 | 1551010154 | Nguyễn Khắc Nam | 19/10/1997 | 2015K5 | 6,0 | Sáu | |
| 36 | 1551020048 | Nguyễn Phương Nam | 10/06/1997 | 2015Q3 | 5,0 | Năm | |
| 37 | 1751080070 | Nguyễn Thành Nam | 14/02/1998 | 2017QL1 | 5,0 | Năm | |
| 38 | 1651020029 | Nguyễn Văn Nam | 17/01/1998 | 2016Q1 | 8,0 | Tám | |
| 39 | 1451020107 | Lê Thị Hồng Nhung | 23/11/1996 | 2014Q2 | 9,0 | Chín | |
| 40 | 1652010039 | Nguyễn Bá Ninh | 18/07/1998 | 2016KTCQ | 9,0 | Chín | |

| TT | Mã SV | Họ và tên | Ngày sinh | Lớp | Điểm Quá trình | | Ghi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Bằng số | Bằng Chữ | |
| 41 | 1751010022 | Nguyễn Ngọc Quân | 25/04/1997 | 2017K1 | 3,0 | Ba | |
| 42 | 1451080093 | Nguyễn Văn Quang | 12/07/1996 | 2014QL3 | 6,0 | Sáu | |
| 43 | 1751020103 | Nguyễn Văn Quang | 23/01/1999 | 2017Q1 | 8,0 | Tám | |
| 44 | 1551020013 | Nghiêm Thái Sơn | 17/04/1997 | 2015Q2 | 9,0 | Chín | |
| 45 | 1752010026 | Đặng Minh Tân | 18/09/1999 | 2017KTCQ | 7,0 | Bảy | |
| 46 | 1551020132 | Lưu Trường Thạch | 18/12/1997 | 2017Q3 | 3,0 | Ba | |
| 47 | 1751020135 | Lại Hồng Thái | 03/12/1999 | 2017Q3 | 10,0 | Mười | |
| 48 | 1551080050 | Phan Đình Thế | 17/11/1997 | 2015QL3 | 9,0 | Chín | |
| 49 | 1651010388 | Hà Sĩ Thiên | 26/04/1998 | 2016K7 | 5,0 | Năm | |
| 50 | 1751010252 | Nguyễn Lương Thuận | 10/09/1999 | 2017K7 | 10,0 | Mười | |
| 51 | 1651020040 | Đỗ Trung Tiến | 08/03/1998 | 2016Q1 | 8,0 | Tám | |
| 52 | 1451080127 | Phạm Đức Trung | 02/07/1996 | 2014QL1 | 6,0 | Sáu | |
| 53 | 1551080031 | Nguyễn Đình Trường | 30/01/1997 | 2015QL3 | 7,0 | Bảy | |
| 54 | 1551080118 | Đỗ Quốc Trường | 10/11/1997 | 2015QL1 | 8,0 | Tám | |
| 55 | 1651010456 | Lê Quốc Tú | 01/10/1998 | 2016K7 | 6,0 | Sáu | |
| 56 | 1551020010 | Lê Quang Tuấn | 22/08/1996 | 2017Q1 | 3,0 | Ba | |
| 57 | 1151010302 | Hà Thanh Tùng | 13/05/1991 | 2013K2 | 3,0 | Ba | |
| 58 | 1651020044 | Lê Tuấn Tùng | 17/08/1998 | 2016Q1 | 7,0 | Bảy | |
| 59 | 1651020195 | Ngô Huy Tùng | 28/05/1997 | 2016Q1 | 8,0 | Tám | |
| 60 | 1551020064 | Nguyễn Tuấn Tùng | 09/06/1996 | 2015Q2 | 9,0 | Chín | |
| 61 | 1551020124 | Nguyễn Văn Tùng | 22/04/1997 | 2015Q2 | 7,0 | Bảy | |
| 62 | 1751010035 | Phạm Ngọc Tuyến | 10/03/1999 | 2017K5 | 10,0 | Mười | |
| 63 | 1751010162 | Lê Văn Vĩnh | 16/12/1999 | 2017K1 | 3,0 | Ba | |
| 64 | 1751010290 | Trần Hải Yến | 03/03/1999 | 2017K3 | 9,0 | Chín | |

*Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)*

**GIÁO VIÊN PHỤ TRÁCH**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

*Hà Nội , ngày 23 tháng 7 nă*

**PHÒNG THANH TRA, KHẢO T**